

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 112/2024/DS-PT

Ngày 09 - 9 - 2024

“Về tranh chấp chia thừa kế; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại và yêu cầu công nhận thoả thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh;

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 56/2024/ TLPT- DS ngày 08-7-2024 về việc *“Về tranh chấp chia thừa kế; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại và yêu cầu công nhận thoả thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST, ngày 04 – 5 - 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2024/QĐ- PT ngày 13 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nghiêm Thị M, sinh năm 1938; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường K, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc,

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Anh Nguyễn Quốc T; sinh năm: 1997; địa chỉ: số D đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc, có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường K, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số nhà C, đường L, phường L, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc, có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 2004;

2. Cháu Nguyễn Quốc V, sinh năm 2007;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Quốc V: Bà Nguyễn Thị T1 (mẹ cháu V), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L, cháu V: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số nhà C, đường L, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm: 1983;

4. Anh Trần Văn Á, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Ngõ A, đường M; tổ dân phố V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh Á ủy quyền cho bà T2 tham gia tố tụng (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Á và chị T2: Luật sư Nguyễn An B - Văn phòng Luật sư Nguyễn An B và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư T5; địa chỉ 512A, C, trung cư E, đường T, phường Đ, quận B, Hà Nội, có mặt.

Do có kháng cáo của chị Nguyễn Thị T1 và ông Trần Văn Á.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 7 năm 2022, và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nghiêm Thị M và người đại diện theo uỷ quyền của bà M là anh Nguyễn Quốc T trình bày:

Bà M có chồng là Nguyễn Đắc T3, con trai bà Nghiêm Thị M là anh Nguyễn Quốc H1 (sinh năm: 1975). Năm 2003, anh H1 kết hôn với chị Nguyễn Thị T1 và có 02 người con là Nguyễn Thị Thùy L (sinh năm 2004) và Nguyễn Quốc V (sinh năm 2007).

Gia đình bà M có diện tích đất là 1.364m² tại thôn H, phường K, thành phố V, được UBND thị xã V (nay là thành phố V) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Đắc T3, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 cùng một số công trình phụ được bà M, ông Trịnh x từ lâu. Ngày 03/6/2003, ông T3 chết không để lại di chúc. Năm 2006, do anh H1 cần vay vốn làm ăn nên gia đình bà M đã thống nhất phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đắc T3 (bố đẻ anh Nguyễn Quốc H1) cụ thể anh Nguyễn Quốc H1 được đứng tên sử dụng diện tích đất 1.254m² (trong đó 230m² đất ở và 1024m² đất vườn) thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02; bà Nguyễn Thị O được đứng tên và sử dụng 110m² (trong đó 70m² đất ở và 40m² đất vườn).

Ngày 09/8/2011, anh H1 tách thửa đất trên thành 02 thửa gồm 01 thửa 330m² và tặng cho bà M, cắt 64,8m² đất vườn làm ngõ đi chung, phần diện tích

đất còn lại của anh H1 là 859,2m² và 02 thửa đất trên đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên bà M và anh H1.

Khi anh H1 kết hôn với chị T1, chị T1 về làm dâu nhà bà M được khoảng 20 ngày thì ông T3 chết, bà M và vợ chồng anh H1 tiếp tục ở trên đất này. Do nhà cấp 4 đã cũ, năm 2006 anh H1, chị T1 đã làm ngôi nhà 02 tầng trên một phần diện tích đất, tiền làm nhà chủ yếu là của anh H1 còn bà M chỉ có một ít tiền để đưa cho anh H1 xây nhà. Năm 2016, anh H1, chị T1 tiếp tục làm thêm 01 ngôi nhà 02 tầng trên một phần diện tích đất để cho thuê và làm quán bán hàng, ngôi nhà này hiện vẫn chưa hoàn thiện và chưa sơn và chưa có nội thất. Khi anh H1 còn sống, anh H1 cùng vợ con ở cùng bà M trên ngôi nhà xây năm 2006. Sau khi anh H1 chết (ngày 04/3/2018), chị T1 ở dưới nhà 02 tầng mới xây chưa sơn xây năm 2016, còn ngôi nhà một tầng một tum chị T1, anh H1 xây năm 2006 không ai ở, bà M chuyển sang ở nhà con trai cả, hàng ngày bà vẫn về ngôi nhà một tầng một tum xây năm 2006 để dọn dẹp và cơm nước cho các cháu đi học vì chị T1 đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về.

Anh H1 chết không có di chúc, bà Nghiêm Thị M khởi kiện có yêu cầu như sau:

- Đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất 300m² (Nằm trong tổng số diện tích đất 924m², thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc) có ngôi nhà một tầng, một tum thuộc quyền sử dụng của bà Nghiêm Thị M.

- Đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế là diện tích 624m² (Nằm trong tổng số diện tích đất 924m², thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc) do anh Nguyễn Quốc H1 để lại theo đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hoà giải và tại phiên toà bà M xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đó là công nhận diện tích đất 300m² (Nằm trong tổng số diện tích đất 924m², thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc) có ngôi nhà một tầng, một tum thuộc quyền sử dụng của bà Nghiêm Thị M.

Bà M xác định di sản anh H1 để lại gồm 901,2m², theo diện tích đo đạc thực tế (trong đó có 859,2m² được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 42m² đất đo đạc sai số) thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc) có giá trị là 4.640.400.000đ và ½ giá trị của ngôi nhà hai tầng 01 tum xây năm 2006 giá trị là 105.000.000đ: 2 = 52.500.000đ và ½ giá trị ngôi nhà 02 tầng xây năm 2016 có giá trị là 196.363.440đ: 2 = 98.181.720đ. Tổng giá trị di sản anh H1 để lại là 4.791.081.720đ.

Bà M đề nghị chia thừa kế cho bà ngôi nhà một tầng một tum mái thái xây dựng năm 2006 và toàn bộ khuôn viên diện tích quanh nhà có tổng số diện tích 364,1m² hoặc kỷ phần thừa kế của bà được hưởng từ anh H1 bao nhiêu, bà M đề

ngiht chia cho bà phần đất vườn không có nhà để bà xây dựng 02 gian nhà nhỏ thờ cúng tổ tiên và anh H1.

Đối với yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị T1 về việc thực hiện nghĩa vụ của anh H1 để lại là 807.000.000đ (trong số khoản nợ chung là 1.614.000.000đ) và 46.536.000đ tiền án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên bà M đề nghị chia nghĩa vụ của anh H1 theo quy định của pháp luật và bà M đề nghị được thanh toán bằng tiền cho chị T1. Riêng đối với số tiền 46.536.000đ tiền án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên bà M không liên quan, chị T1 phải chịu trách nhiệm đối với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên.

Tại phiên toà ngày 12/4/2024, chị Nguyễn Thị Thanh T2 rút yêu cầu độc lập công nhận Văn bản thỏa thuận được lập ngày 06/11/2021 giữa chị Nguyễn Thị Thanh T2 với chị Nguyễn Thị T1, cháu Nguyễn Thị Thùy L và cháu Nguyễn Quốc V; và anh Trần Văn Á thay đổi yêu cầu độc lập yêu cầu chị T1, cháu L và V tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc ngày 14/7/2022 được ký giữa anh Ánh với chị T1 và cháu L, cháu V.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà M đề nghị Toà án không đồng ý với yêu cầu thay đổi yêu cầu độc lập của anh Trần Văn Á.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T1, người đại diện theo uỷ quyền của chị T1, cháu Nguyễn Quang V1 và Nguyễn Thị Thùy L (cháu L và cháu V1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) là bà Lê Thị Thu H trình bày:

Anh Nguyễn Quốc H1 là con trai của bà Nghiêm Thị M. Chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Quốc H1 kết hôn năm 2003 và có 02 người con chung là Nguyễn Thùy L (sinh ngày 11/2/2004) và Nguyễn Quốc V (sinh ngày 20/6/2007). Ngày 04/3/2018, anh H1 mắc bệnh hiểm nghèo và chết, không để lại di chúc. Ngoài ra, anh H1 không có con riêng, con chung nào khác.

Di sản anh H1 để lại là 901,2m² đất theo diện tích đo đạc thực tế (trong đó có 859,2m² được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 42m² đất do đo đạc sai số) thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc) và ½ giá trị của hai ngôi nhà xây trên đất, ngoài ra không còn di sản nào khác như người đại diện theo uỷ quyền của bà M trình bày là đúng.

Năm 2012, (trước khi anh H1 chết) thì anh H1, chị T1 có vay của Ngân hàng H4 và thế chấp quyền sử dụng đất mang tên anh H1 trên và tài sản trên đất. Sau khi chết, anh Nguyễn Quốc H1 còn để lại nghĩa vụ là ½ khoản nợ tại Ngân hàng H4 – Chi nhánh V2. Khoản nợ trên được thế chấp bằng chính quyền sử dụng thửa đất số 472, tờ bản đồ số 20 nêu trên. Ngân hàng H4 - chi nhánh V2 đã khởi kiện chị Nguyễn Thị T1 để yêu cầu thanh toán số tiền nợ của anh H1, chị T1 nếu không thanh toán được sẽ kê biên bán đấu giá đối với tài sản trên.

Chị T1 cùng các con chị T1 cùng anh Ánh, chị T2 thỏa thuận và lập biên bản thỏa thuận anh Ánh và chị T2 có nghĩa vụ bỏ tiền để thanh toán toàn bộ khoản tiền nợ gốc và lãi của vợ chồng chị T1 với Ngân hàng Hợp tác xã, trường

hợp phải thực hiện tổ tụng theo quy định chị T2 phải chịu các chi phí và án phí lệ phí liên quan tại Tòa án và các cơ quan liên quan. Đối lại với chi phí mà chị T2 bỏ ra để thanh toán, gia đình chị T1 có nghĩa vụ tách thửa và ký hợp đồng chuyển nhượng với diện tích đất 240m² (gồm 60m² đất ở; 180m² đất vườn) thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 20 cho anh Ánh, chị T2. Ngoài ra, chị T2 và chị T1 mỗi người bỏ ra 02 mét để làm lối đi chung. Sau đó, anh Trần Văn Á có đã ủy nhiệm chi số tiền 1.600.000.000đ (trong đó anh Ánh trả 1.600.000.000đ) nộp tại Ngân hàng và chị T1 trả 14.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng và xóa thế chấp và Ngân hàng đã giải chấp trả lại chị T1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời chị T1 đã giao cho anh Ánh thực hiện các thủ tục tách phần đất đã thỏa thuận. Quá trình giải quyết vụ án chị T1 và người đại diện theo ủy quyền của chị T1, cháu L, cháu V trình bày trong số tiền anh Ánh, chị T2 trả nợ thay Ngân hàng thì nghĩa vụ của anh H1 phải chịu là 807.000.000đ.

Tại phiên toà ngày 12/4/2024 và phiên toà ngày 04/5/2024 chị T1 và người đại diện theo ủy quyền của chị T1, cháu L, cháu V thay đổi lời khai xác định số tiền 1.600.000.000đ anh Á trả tại Ngân hàng H4 – Chi nhánh V2 là số tiền chị T1 thỏa thuận với anh Ánh, chị T2 để trả thay cho toàn bộ nghĩa vụ của chị T1 tại Ngân hàng, không phải là anh Ánh, chị T2 trả thay nghĩa vụ cho anh Nguyễn Quốc H1, nên chị T1 và người đại diện theo ủy quyền của chị T1, cháu L, cháu V đề nghị Hội đồng xét xử buộc các hàng thừa kế của anh H1 phải thực hiện nghĩa vụ đối với chị T1 trước khi chia di sản thừa kế của anh H1 để lại và chị T1 đề nghị trích một phần di sản thừa kế của anh H1 để lại là quyền sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ đối với chị T1 tương ứng với số tiền 807.000.000đ. Ngoài ra, chị T1 và anh H1 còn phải chịu khoản án phí là 46.536.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên hiện chưa thực hiện.

Tại phiên toà ngày 12/4/2024, chị Nguyễn Thị Thanh T2 rút yêu cầu độc lập công nhận Văn bản thỏa thuận được lập ngày 06/11/2021 giữa chị Nguyễn Thị Thanh T2 với chị Nguyễn Thị T1, cháu Nguyễn Thị Thùy L và cháu Nguyễn Quốc V và anh Trần Văn Á thay đổi yêu cầu độc lập yêu cầu chị T1, cháu L và V tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc ngày 14/7/2022 được ký giữa anh Ánh với chị T1 và cháu L, cháu V.

Chị T1 và người đại diện theo ủy quyền của chị T1, cháu L, cháu V đề nghị Tòa án giải quyết: Đối với di sản thừa kế của anh H1 để lại đề nghị chia theo quy định của pháp luật chị T1 đề nghị chia cụ thể như sau: Đối với kỷ phần chị T1 được hưởng và phần nghĩa vụ chị thực hiện thay anh H1, chị đề nghị được nhận ngôi nhà 01 tầng 01 tum xây năm 2006 và diện tích đất được chia theo quy định. Đối với cháu Nguyễn Thị Thùy L đề nghị chia kỷ phần của cháu L được hưởng của anh H1 để lại theo quy định của pháp luật và cháu L đề nghị lấy bằng hiện vật (đất). Đối với cháu Nguyễn Quốc V đề nghị chia kỷ phần của cháu V được hưởng của anh H1 để lại theo quy định của pháp luật và cháu V đề nghị lấy bằng hiện vật (đất). Đối với số tiền còn phải thi hành án là 46.536.000đ tiền án phí tại Chi cục Thi hành án chị T1 và người đại diện theo ủy quyền của chị T1, cháu L, cháu V đề nghị chia đều cho 04 người thuộc hàng thừa kế của anh H1 phải chịu và có trách nhiệm nộp cho Cơ quan thi hành án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Thị Thanh T2 và anh Trần Văn Á và người đại diện theo uỷ quyền là bà Đỗ Thị Thanh H2 trình bày tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà như sau:

Đối với thửa đất số 472, tờ bản đồ số 20, diện tích 859,2m² (trong đó 130m² đất ở và 729,2m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ thửa đất tại: TDP H, phường K, thành phố V đứng tên anh Nguyễn Quốc H1 (chồng chị T1 - chết 2018). Khi anh H1 còn sống, vợ chồng đã thế chấp vay vốn Ngân hàng H4 – Chi nhánh tỉnh V2 vào năm 2012 nhưng anh H1 chưa thanh toán trả số tiền trên thì chết. Chị T1 và gia đình chị T1 không có khả năng thanh toán khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng H4 - Chi nhánh tỉnh V2. Chị T1 và các con chị T1 đã thoả thuận chuyển nhượng cho anh chị diện tích 240m² (trong đó 60m² đất ở còn lại là đất vườn) trong tổng số 859,2m² đất đứng tên anh H1 cho anh chị. Trong đó, chị T2 bỏ ra 2m chiều ngang, diện tích khoảng 8m² phía đầu dốc nhà trọ đang cho thuê (khu đầu dốc nhà giáp với căn nhà bà T1 đang ở) để làm lối đi chung, đồng thời chị T1 phải bỏ ra 2m chiều ngang làm lối đi chung để đi vào thửa đất của chị T2 mà sau khi chị T1 đã chuyển nhượng, khu đất chuyển nhượng cho chị T2, anh Ánh tính từ khu đất dân dân nhìn vào là bên tay phải giáp với nhà ông Nguyễn Văn Đ. Ngoài ra chị T1 cam kết sẽ để chị T2 toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với 45m² đất lưu không chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giáp với hành lang khu đất giãn dân. Sau khi thoả thuận xong hai bên có lập văn bản thoả thuận và được công chứng thực theo quy định.

Tại phiên toà ngày 12/4/2024, chị Nguyễn Thị Thanh T2 xin rút yêu cầu độc lập đối với yêu cầu công nhận Văn bản thoả thuận được lập ngày 06/11/2021 giữa chị Nguyễn Thị Thanh T2 với chị Nguyễn Thị T1, cháu Nguyễn Thị Thùy L và cháu Nguyễn Quốc V. Anh Trần Văn Á thay đổi nội dung yêu cầu độc lập tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc ngày 14/7/2022 được ký giữa anh Ánh với chị T1 và cháu L, cháu V là buộc chị T1 và cháu L, cháu V phải trả anh 240m² đất và 400.000.000đ chị T1 mượn trả nợ Ngân hàng và anh Ánh xác định anh là người trả nợ thay chị T1 tại Ngân hàng theo sự thoả thuận giữa anh Ánh với chị T1, số tiền anh trả cho chị T1 là tiền riêng của anh và anh thoả thuận Hợp đồng đặt cọc với chị T1 và các con chị T1 không liên quan đến nghĩa vụ của anh H1 để lại tại Ngân hàng và cũng không liên quan đến chị T2 (vợ anh).

Quá trình tố tụng và tại phiên toà nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 4 - 5 - 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã quyết định:

Các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 217 và Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 134; Điều 135; Điều 136; Điều 140; Điều 141; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 614; Điều 615; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 100 luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị T1 đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thanh T2 và anh Trần Văn Á đối với yêu cầu Công nhận văn bản thoả thuận ngày 06/11/2021.

3. Đình chỉ yêu cầu công nhận diện tích đất 300m² (Nằm trong tổng số diện tích đất 924m², thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc) và 01 ngôi nhà một tầng, một tum thuộc quyền sử dụng của bà Nghiêm Thị M.

4. Về phân nghĩa vụ do anh Nguyễn Quốc H1: Trích một phần di sản thừa kế của anh Nguyễn Quốc H1 để lại bằng quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị T1 là 149,4m² đất (trong đó 30m² đất ở và 119,4m² đất trồng cây lâu năm), có trị giá là 807.000.000đ, cụ thể có các chiều cạnh như sau: Cạnh 20 đến 22 dài 1,13m; cạnh 22 đến 23 dài 7,57m; cạnh 23 đến 17 dài 18,59m; cạnh 17 đến 18 dài 5,08m; cạnh 18 đến 19 dài 2,21m; cạnh 19 đến 20 dài 18,83m.

5. Cắt 75,9m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và phần bậc phía trước ngôi nhà 01 tầng một tum chia cho chị Nguyễn Thị T1 làm lối đi chung cho các thửa đất cụ thể có các chiều cạnh như sau: Cạnh 23 đến cạnh 26 dài 3,01m giáp đất chia cho cháu Nguyễn Thị Thùy L; cạnh 26 đến cạnh 4 dài 13,67m giáp chia cho bà Nghiêm Thị M; cạnh 04 đến cạnh 5 dài 10,69m giáp đất bà Nghiêm Thị M đã chuyển nhượng; cạnh 23 đến cạnh 24 dài 11,35 m và cạnh 24 đến cạnh 25 dài 11,62m giáp đất chia cho chị Nguyễn Thị T1 (có sơ đồ kèm theo).

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Nghiêm Thị M.

6.1 Chia cho bà Nghiêm Thị M 169m² đất (trong đó 25m² đất ở và 144m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc có giá trị là 873.000.000đ, cụ thể vị trí thửa đất được chia có các chiều cạnh như sau: Cạnh 2 đến cạnh 3 dài 10,30m giáp với phần đất lưu không do Nhà nước quản lý; cạnh 3 đến cạnh 4 dài 14,25m giáp phần đất bà M đã chuyển nhượng; cạnh 4 đến cạnh 26 dài 13,67m giáp với lối đi chung mới mở; cạnh 26 đến 2 dài 14,48m giáp đất chia cho cháu Nguyễn Thị Thùy L (cụ thể có sơ đồ kèm theo).

6.2. Chia cho chị Nguyễn Thị T1 254,1m² (trong đó có 25m² đất ở và 229,1m² đất trồng cây lâu năm) cùng ½ ngôi nhà một tầng 01 tum xây năm 2006, nhà bếp, công trình phụ trên đất cộng với 149,4m² (trong đó 30m² đất ở và 119,4m² đất trồng cây lâu năm) là trích nghĩa vụ của anh H1 để lại tổng cộng là 403,5m² (cụ thể 55m² đất ở và 348,5m² đất trồng cây lâu năm, trong 403,5m² đất có 31,4m² đất tăng thêm do đo đạc sai số) thuộc thửa đất 472, tờ bản đồ số

20, địa chỉ thửa đất và nhà tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, có trị giá là 2.063.250.000đ và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà 01 tầng một tum xây năm 2006 là 52.500.000đ, tổng giá trị tài sản là 2.115.750.000đ, cụ thể vị trí toàn bộ có các chiều cạnh như sau: Cạnh 20 đến cạnh 22 dài 1,13m; cạnh 22 đến 23 dài 7,57m giáp đất chia cho cháu Nguyễn Thị Thùy L; Cạnh 23 đến cạnh 24 dài 11,35m và từ cạnh 24 đến 25 dài 11,62m giáp đất lối đi chung mới mở; Cạnh 25 đến cạnh 11 dài 4,89m giáp đất chia cho cháu Nguyễn Quốc V; cạnh 11 đến cạnh 12 dài 2,0m; cạnh 12 đến cạnh 13 dài 1,72m; cạnh 13 đến cạnh 14 dài 5,03m; cạnh 14 đến cạnh 15 dài 4,9m; cạnh 15 đến cạnh 16 dài 0,41m; cạnh 16 đến cạnh 17 dài 4,73m; cạnh 17 đến cạnh 18 dài 5,08m; cạnh 18 đến 19 dài 2,21m đều giáp với đất của ông Nguyễn Quốc T4; cạnh 19 đến cạnh 20 dài 18,83m giáp đất ông Nguyễn Văn Đ (cụ thể có sơ đồ kèm theo).

6.3. Chia cho cháu Nguyễn Thị Thùy L 159,9m² (cụ thể 25m² đất ở và 134,9m² đất trồng cây lâu năm, trong 159,9m² đất có 10,3m² tăng thêm do đo đạc sai số) có trị giá là 832.050.000đ và ngôi nhà hai tầng xây năm 2016 trị giá là 196.363.400đ, thuộc thửa đất 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất và nhà tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, có tổng giá trị là 1.028.413.400đ, cụ thể vị trí thửa đất được chia có các chiều cạnh như sau: Cạnh 20 đến cạnh 21 và đến cạnh 1 dài 2,04m + 16,1m giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Đ; cạnh 1 đến cạnh 2 dài 9,21m giáp đất lưu không do Nhà nước quản lý; cạnh 2 đến cạnh 26 dài 14,48m giáp với đất chia cho bà Nguyễn Thị M1; cạnh 26 đến cạnh 23 dài 3,01m giáp với lối đi chung mới mở; cạnh 22 đến cạnh 23 dài 7,57m và cạnh 20 đến cạnh 22 dài 1,13m giáp đất chia cho chị Nguyễn Thị T1 (có sơ đồ kèm theo).

6.4. Chia cho cháu Nguyễn Quốc V 92,6m² đất (trong đó đất ở là 25m² và đất trồng cây lâu năm là 67,6m²) thuộc thửa đất 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, có trị giá là 529.200.000đ và giao cho chị Nguyễn Thị T1 là người đại diện hợp pháp của cháu V quản lý phần diện tích đất trên cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi, cụ thể vị trí thửa đất được chia có các chiều cạnh như sau: Cạnh 25 đến cạnh 6 dài 3,02m; cạnh 6 đến cạnh 7 dài 15,04m; cạnh 7 đến cạnh 8 và đến cạnh 9 dài 1,39 + 4,03m giáp với ngõ đi chung; cạnh 9 đến cạnh 10 dài 7,23m; cạnh 10 đến 11 dài 13,09m giáp với đất của ông Nguyễn Quốc T4; cạnh 11 đến cạnh 25 dài 4,98m giáp với đất chia cho chị Nguyễn Thị T1 (có sơ đồ kèm theo).

Chị Nguyễn Thị T1 phải phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Nghiêm Thị M 13.125.000đ (Mười ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị T1 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho cháu Nguyễn Quốc V là 356.925.000đ. (Ba trăm năm mươi sáu triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Cháu Nguyễn Thị Thùy L phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T1 là 68.652.100đ (Sáu mươi tám triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn một trăm đồng).

Cháu Nguyễn Thị Thùy L có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị cho bà Nghiêm Thị M là 24.545.400đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm đồng); cháu Nguyễn Quốc V 24.545.400đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm đồng).

7. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T1 và cháu Nguyễn Quốc V (do chị T1 là người đại diện hợp pháp) phải trả bà Nghiêm Thị M số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) cháu Nguyễn Thị Thùy L phải trả bà M số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

8. Về án phí: Bà Nghiêm Thị M và cháu Nguyễn Quốc V không phải chịu án phí chia di sản thừa kế.

Hoàn trả anh Trần Văn Á và chị Nguyễn Thị Thanh T2 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí theo biên lai thu số 0005021 ngày 13/02/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên.

Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí theo giá ngạch 39.320.000đ được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.150.000đ theo biên lai thu số 0005067 ngày 10/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, còn nộp số tiền tạm ứng án phí là 21.170.000đ (Hai mươi một triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

Cháu Nguyễn Thị Thùy L phải chịu án phí theo giá ngạch là 39.320.000đ (Ba mươi chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 5 năm 2024, chị Nguyễn Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cắt lại phần đất lối đi giữa cho cháu L, cắt lại phần đất chạy giữa đất chia cho cháu L và bà M để tiện sử dụng. Ngày 15/5/2024, anh Trần Văn Á kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và ngày 17/5/2024, kháng cáo bổ sung đề nghị sửa án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa đúng, phải ưu tiên giải quyết quyền lợi của anh trước mới được chia thừa kế và trả lại anh tiền 400.000.000đ anh đã chuyển trả Ngân hàng Hợp tác xã và giải chấp di sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo bà T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày trên.

Đại diện cho nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi cho ông Á đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì việc chị T2 và anh Ánh cùng yêu cầu độc lập nhưng chỉ T2 rút yêu cầu độc lập chứ anh Ánh chưa rút; việc anh Ánh bổ sung yêu cầu độc lập là trong thời hạn và không vượt quá yêu cầu ban đầu. Anh Ánh, chị T2 yêu cầu hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án, giải quyết triệt để quyền lợi của anh chị trước khi chia thừa kế tài sản cho các thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên toà, từ khi khai mạc đến nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh Ánh. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng khoản 3, Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 4 - 5 - 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị T1, anh Trần Văn Á làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của anh Trần Văn Á trong vụ án thấy rằng:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất số 472 tờ bản đồ số 20 có diện tích đo đạc thực tế 901,2m² tại TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (trong đó có 42m² đất tăng thêm do đo đạc sai số) là của anh Nguyễn Quốc H1 hợp pháp; anh H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006.

[2.2] Về quan hệ thế chấp, thực hiện nghĩa vụ tài sản và chia thừa kế:

Năm 2012, (trước khi anh H1 chết) thì anh H1, chị T1 có vay của Ngân hàng H4 và thế chấp quyền sử dụng đất mang tên anh H1 trên cùng tài sản trên đất. Năm 2018, anh H1 chết không để lại di chúc, khi chết anh H1 để lại nghĩa vụ phải thực hiện cùng với chị Nguyễn Thị T1 (vợ anh H1) là một khoản nợ tại Ngân hàng H4 – Chi nhánh V2 được thế chấp tại bằng thửa đất số 472, tờ bản đồ số 20, địa chỉ tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên Nguyễn Quốc H1. Tại Quyết định công nhận thỏa thuận số 06 ngày 29 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã quyết định buộc chị T1 phải trả nợ cho Ngân hàng Hợp tác xã số tiền nợ là 3.153.691.700đ. Nếu không thanh toán số nợ trên, Ngân hàng được đề nghị phát mại tài sản thế chấp là đất và các tài sản trên đất đứng tên anh H1.

Để thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng H4 – Chi nhánh V2, chị T1 và các con của chị T1 đã thỏa thuận với chị Nguyễn Thị Thanh T2 và anh Trần Văn Á về việc anh Ánh, chị T2 trả nợ cho chị T1 tại Ngân hàng H4 – Chi nhánh V2 với số tiền là 1.600.000.000đ, còn chị T1 thanh toán cho Ngân hàng số tiền 14.000.000đ để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xoá thế chấp. Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của chị T1, cháu V và cháu L, anh Ánh

đều xác định số tiền 1.614.000.000đ phải trả tại Ngân hàng H4 – Chi nhánh V2 trong đó số tiền chị T1 bỏ ra 14.000.000 đồng, anh Ánh thực hiện toàn bộ số tiền 1.600.000.000 đồng tại Ngân hàng H4 – Chi nhánh V2.

Theo quy định tại Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc bà M yêu cầu chia thừa kế di sản của anh H1 để lại, trước hết phải thực hiện nghĩa vụ anh H1 để lại và còn tài sản thì mới chia thừa kế cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, anh H1 chết không có tài sản nào khác ngoài diện tích 901,2m² tại TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và ½ giá trị của 02 ngôi nhà trên đất. Hiện tại bà M đã trên 80 tuổi không còn khả năng lao động, cháu Nguyễn Thị Thùy L đang là sinh viên đại học chưa có tài sản riêng và chưa có thu nhập, cháu Nguyễn Quốc V là người chưa thành niên cũng chưa có tài sản riêng.

Về hàng thừa kế: Tại thời điểm anh Phạm Quốc H3 chết, anh H3 có mẹ là bà Nghiêm Thị M, có vợ là chị Nguyễn Thị T1 và có 02 con là cháu Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 2004 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh năm 2007 thuộc hàng thừa kế thứ nhất, ngoài ra anh H3 không còn hàng thừa kế thứ nhất nào khác.

Theo biên bản định giá đất ngày 23/02/2023 của Hội đồng định giá, đất ở có giá là 9.000.000đ/1m²; đất trồng cây lâu năm có giá là 4.500.000đ/1m².

[2.3] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Nghiêm Thị M đối với di sản của anh Nguyễn Quốc H1 để lại, Hội đồng xét xử thấy rằng, anh H1 chết không để lại di chúc thừa kế tài sản trên cho ai, do đó theo yêu cầu của đương sự Tòa án tiến hành chia theo quy định pháp luật. Tuy nhiên trong vụ án này, chị T2, anh Ánh là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đề nghị giải quyết quyền lợi của anh chị bỏ ra số tiền 1,6 tỷ đồng để rút tài sản thế chấp, giải quyết việc anh chị thỏa thuận việc chuyển nhượng đất và đặt cọc đất với chị T1, cháu L, cháu V. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/4/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh T2 xin rút yêu cầu độc lập đối với yêu cầu công nhận Văn bản thỏa thuận được lập ngày 06/11/2021 giữa chị Nguyễn Thị Thanh T2 với chị Nguyễn Thị T1, cháu Nguyễn Thị Thùy L và cháu Nguyễn Quốc V. Anh Trần Văn Á thay đổi nội dung yêu cầu độc lập yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc ngày 14/7/2022 được ký giữa anh Ánh với chị T1 và cháu L, cháu V là buộc chị T1 và cháu L, cháu V phải trả anh 240m² đất và 400.000.000đ chị T1 mượn trả nợ Ngân hàng. Do chị T2 rút yêu cầu độc lập nên Tòa án sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu của chị T2.

[2.4] Tại cấp phúc thẩm, anh Ánh có đơn trình bày yêu cầu kháng cáo, yêu cầu được nhận phần đất 240m² mà gia đình chị T1, cháu V, cháu L đã cam kết chuyển nhượng theo Hợp đồng đặt cọc ngày 14/7/2022 và số tiền 400.000.000 đồng gia đình bà T1 mượn để thực hiện việc tắt toán khoản nợ tại Ngân hàng của ông H1, bà T1. Người bảo vệ quyền lợi cho anh Ánh, chị T2 đề nghị hủy án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Khi anh H1 còn sống, năm 2012, anh H1, chị T1 đã vay vốn Ngân hàng hợp tác xã và thế chấp tài sản nhà, đất mang tên anh H1 để vay vốn Ngân hàng. Do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện chị T1, yêu cầu trả nợ. Tại Quyết định công nhận thỏa thuận số 06 ngày 29 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên đã quyết định buộc chị T1 phải trả nợ cho Ngân hàng Hợp tác xã số tiền nợ là 3.153.691.700đ. Nếu không thanh toán thì Ngân hàng được đề nghị phát mại tài sản thế chấp là đất và các tài sản trên đất đứng tên anh H1. Như vậy, anh H1, chị T1 cùng vay và phải cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ này cho Ngân hàng, nhưng anh H1 chết chị T1 phải thực hiện. Do gia đình chị T1 không có khả năng trả nợ Ngân hàng, nên chị T1 cùng các con là V, L đã đề nghị anh Ánh, chị T2 bỏ tiền ra trả nợ Ngân hàng và thỏa thuận chuyển nhượng một phần đất cho anh Ánh, chị T2 (khoảng 240m² đất). Thực hiện thỏa thuận này anh Ánh, chị T2 đã trả Ngân hàng 1,6 tỷ đồng và có lập 02 văn bản là Văn bản thỏa thuận ngày 06/11/2021 ký giữa chị T2 với chị T1, cháu V, cháu L và Hợp đồng đặt cọc ngày 14/7/2022 được ký giữa anh Ánh với chị T1, cháu V, cháu L.

Như vậy, để có tài sản chia thừa kế thì anh Ánh, chị T2 là người trả nợ Ngân hàng và rút tài sản thế chấp của anh H1, chị T1 ra khỏi Ngân hàng. Thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa anh Ánh, chị T2 với chị T1 và cháu V, L hay thỏa thuận đặt cọc giữa anh Ánh với chị T1 và cháu V, L có liên hệ với nhau và liên quan đến di sản thừa kế nên cần phải được xem xét trong cùng vụ án. Tòa án sơ thẩm phải xem xét thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa chị T2 với chị T1 và cháu V, L hay Hợp đồng đặt cọc giữa anh Ánh với chị T1 và cháu V, L có thay thế, hay bổ sung cho nhau không? Hợp đồng nào có hiệu lực và có hiệu lực một phần hay toàn bộ? Tòa cấp sơ thẩm cũng chưa đối chất và làm rõ những mâu thuẫn trong lời khai của anh Ánh, chị T2, chị T1, cháu V, cháu L về việc này. Anh Ánh và chị T2 là người cùng ký đơn yêu cầu độc lập, nêu rõ khoản tiền trả Ngân hàng là của vợ chồng anh Ánh, chị T2, yêu cầu gia đình chị T1 thực hiện Văn bản thỏa thuận cũng chưa làm rõ mâu thuẫn này với việc anh Ánh trình bày là tiền riêng của anh Ánh. Tại cấp sơ thẩm, chị T2 rút yêu cầu độc lập là cũng chưa hiểu hết quy định của pháp luật trong bảo vệ quyền của mình, là có lỗi một phần, từ đó Tòa sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu của chị; anh Ánh tại phiên tòa thay đổi yêu cầu độc lập của mình cũng là nhằm mục đích để bảo vệ tốt nhất yêu cầu của vợ chồng anh. Sau khi bỏ ra số tiền lớn để rút tài sản thế chấp của anh H1 ra, mà anh Ánh, chị T2 chưa được bảo vệ quyền lợi của mình trong vụ án, vì vậy sau khi xét xử sơ thẩm, anh Ánh kháng cáo bản án. Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Ánh, chị T2 cũng tha thiết đề nghị Tòa án phải xem xét để đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng anh Ánh, chị T2, giải quyết toàn diện, triệt để trong vụ án này. Hội đồng xét xử xét thấy rằng yêu cầu kháng cáo này là có căn cứ phù hợp với nhận định trên và cũng phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa nên cần được chấp nhận để hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án, đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[2.5] Xét yêu cầu kháng cáo của chị T1 về việc chia lại lỗi đi: Do Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ lại cho Tòa án cấp sơ thẩm giải

quyết lại nên yêu cầu của chị T1 được xem xét giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[2.6] Quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nêu tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[2.7] Do bản án sơ thẩm bị hủy nên kháng cáo của anh Ánh và chị T1 được xem xét giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền lợi của các bên sẽ được xem xét giải quyết lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ Luật tố tụng dân sự.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST, ngày 04-5-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và các vấn đề khác của vụ án sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí phúc thẩm:

Anh Trần Văn Á không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả anh Trần Văn Á số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005894 ngày 24 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên.

Chị Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005914 ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Vĩnh Yên;
- VKSND thành phố Vĩnh Yên;
- Chi cục T.H.A DS TP Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Mạnh